

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 8 năm 2023

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 8 tháng đầu năm 2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung thu hoạch cây trồng vụ Hè Thu; chăm sóc, gieo trồng vụ Mùa; tiếp tục trồng mới, tái canh cải tạo, tưới tiêu chăm sóc cây lâu năm; triển khai công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu trồng cây lâm nghiệp; chăm sóc rừng trồng... Đánh giá an toàn hồ đập trước mùa mưa; đồng thời tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản. Kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất vụ Mùa: Tiến độ gieo trồng đến ngày 10/8/2023 thực hiện 12.892 ha cây hàng năm, tăng 1,15% (+16,4 ha) so với cùng kỳ. Trong đó:



- Diện tích lúa gieo trồng 7.150 ha, đạt 58,12% kế hoạch, tăng 1,39% (+98 ha) so với cùng kỳ; chủ yếu ở huyện Đức Trọng 2.500 ha, chiếm 35%; Di Linh 2.010 ha, chiếm 28,1%; Đơn Dương 628 ha, chiếm 8,78%.

- Sắn (mỳ) gieo trồng 209,5 ha, giảm 9,19% (-21,2 ha) so với cùng kỳ, do quỹ đất ngày càng giảm, mặt khác hiệu quả kinh tế không cao nên người dân chuyển đổi sang trồng cây khác, chủ yếu ở huyện Đam Rông, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

- Cây mía 156,6 ha, giảm 7,88% (-13,4 ha) so với cùng kỳ, do hiệu quả kinh tế không cao cho nên người dân chuyển sang trồng cây khác.

- Diện tích rau các loại gieo trồng 2.850 ha, tăng 2,94% (+81,4 ha) so với cùng kỳ; tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đà Lạt, Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng.

- Diện tích hoa các loại gieo trồng 112 ha, tăng 3,7% so với cùng kỳ.

Thu hoạch vụ Hè Thu: Tính đến ngày 10/8/2023 toàn tỉnh thu hoạch được 24.325,8 ha cây hàng năm các loại, đạt 54,53% diện tích gieo trồng, giảm 0,6% (-146,8 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa thu hoạch được 850 ha, đạt 15,95% diện tích gieo trồng, giảm 1,39% (-12 ha) so với cùng kỳ, năng suất bình quân ước đạt 55,2 tạ/ha.

- Diện tích ngô thu hoạch 2.220 ha, đạt 63,7% diện tích gieo trồng, tăng 4,59% (+97,4 ha), ước năng suất đạt 49 tạ/ha, tăng 0,86% (+0,42 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 14.620 ha, đạt 60,89% diện tích gieo trồng, tăng 0,73% (+106 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 360,3 tạ/ha, tăng 0,16% (+0,59 tạ/ha); sản lượng ước đạt 526.758 tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ.

- Hoa các loại thu hoạch 1.840 ha, đạt 56,62% diện tích gieo trồng, tăng 2,18%; sản lượng hoa ước đạt 653.568 ngàn bông/cành, tăng 2,31% so với cùng kỳ do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

Cây lâu năm: Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ có năng suất, chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả (cây sầu riêng, bơ...). Tính đến ngày 10/8/2023 toàn tỉnh đã chuyển đổi 15.385,4 ha, đạt 117,69% kế hoạch. Trong đó: tái canh, ghép cải tạo cà phê 6.769,2 ha; chuyển đổi trên đất trồng điều 1.082 ha; chuyển đổi cây trồng trên đất lúa 1.511,5 ha và chuyển đổi trên các cây trồng khác 6.022,7 ha.

Tình hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Đến nay toàn tỉnh hiện có 65.821 ha; trong đó có 25.830 ha trồng rau; 3.166 ha trồng hoa; 3.559 ha chè; 20.404 ha cà phê; 7.474 ha cây ăn quả; cây dược liệu 167 ha; sản xuất nấm 20 ha và các cây trồng khác (vườn ươm, dâu tây, phúc bồn tử, ...) 366 ha. Diện tích ứng dụng nông nghiệp thông minh đạt 500 ha, đạt 79,4% kế hoạch.

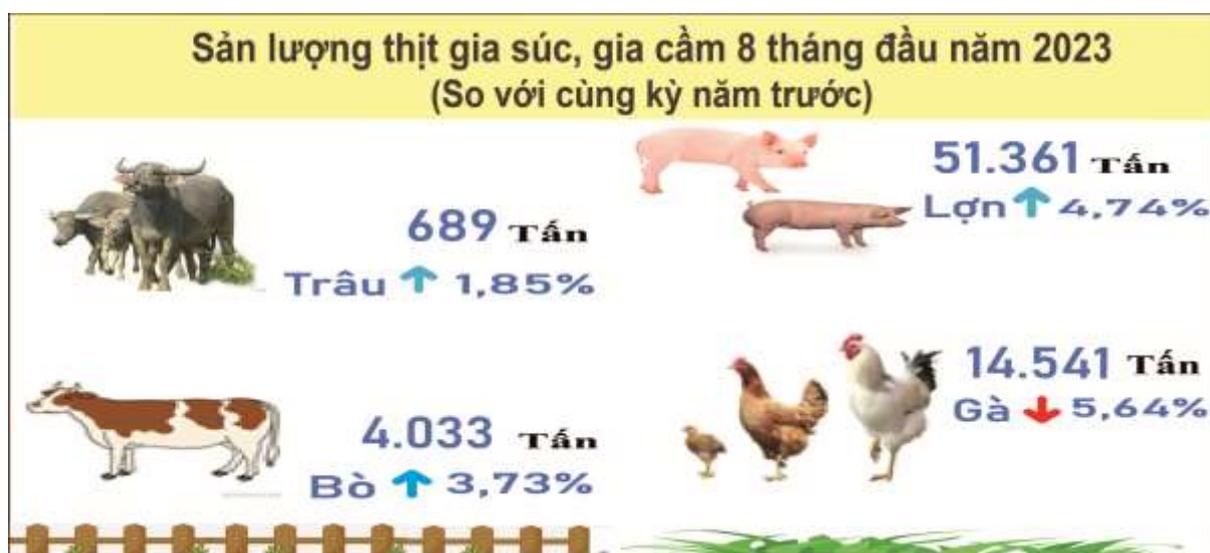
Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong 8 tháng đầu năm, tình hình sâu bệnh hại cây trồng gây thiệt hại quy mô nhỏ; các đối tượng sâu bệnh hại nguy hiểm như: bọ xít, thán thư.. giảm nhẹ so với cùng kỳ¹. Các cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

* Tình hình chăn nuôi

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/8/2023: Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 14.263 con, tăng 1,76% (+247 con); tổng đàn bò thời điểm hiện tại ước đạt 101.374 con, tăng 2,22% (+2.203 con); tổng số heo là 433.669 con, tăng 0,05%; tổng số đàn gà 4.887,5 nghìn con, giảm 0,46% so với cùng kỳ.

Tổng sản lượng, sản phẩm chăn nuôi trong 8 tháng năm 2023 (đến 10/8/2023): Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 689 tấn, tăng 1,85%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 4.033 tấn, tăng 3,73%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 51.361 tấn, tăng 4,74%; sản lượng thịt gà đạt 14.541 tấn, giảm 5,64% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ trong 8 tháng năm 2023: Sản lượng trứng gà đạt 216.478 ngàn quả, tăng 9,27%; sản lượng sữa bò đạt 76.264,3 tấn, tăng 4,75% so với cùng kỳ.



Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Trong tháng 8/2023 (từ ngày 10/7 -10/8/2023) kiểm dịch xuất tỉnh: 40.923 con lợn (trong đó 28.795 con lợn giống); 52 con bò; 1,92 triệu con gà (trong đó 1,78 triệu con gà giống); 104.700 con vịt; 1,78 tấn thịt các loại; 159 tấn sản phẩm khác (chủ

¹ Cây điều: Bọ xít muỗi gây hại 3.126,9 ha; bệnh thán thư gây hại 3.627,9 ha. Cây cà chua bệnh xoắn lá virus gây hại 64,8 ha. Cây ngô sâu keo mùa thu gây hại 48,9 ha. Cây hoa cúc bệnh virus gây hại 12,4 ha. Cây dâu tằm: Tuyến trùng gây hại 663,9 ha. Cây cà phê: Bọ xít muỗi gây hại 2.068,8 ha.

yếu nhộng tằm, phủ tạng) và 620 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 23.717 con lợn giống; 397.870 con gà giống; 412 con bò về để sản xuất.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh: Trong các tháng đầu năm 2023, công tác phòng chống dịch được tăng cường thực hiện, công tác kiểm tra giám sát dịch bệnh được thực hiện tốt; bệnh dịch được phát hiện và xử lý kịp thời. Từ đầu năm đến nay có 172 con lợn mắc bệnh tại 01 hộ thuộc thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên; tiêu hủy toàn bộ 172 con lợn mắc bệnh và chết với trọng lượng 10.255 kg và đến nay không phát sinh thêm dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Công tác tiêm phòng đợt I/2023 đã tiến hành cấp phát vắc xin các loại và hướng dẫn các địa phương tiến hành công tác tiêm phòng cho các nông hộ chăn nuôi.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm sinh: Trong tháng 8/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 280 ha, giảm 1,75%; lũy kế 8 tháng năm 2023 ước đạt 1.111 ha, tăng 0,54%.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 8/2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 4.500 m³, tăng 1,93%; sản lượng củi thước 2.985 ster, giảm 0,76% so với cùng kỳ. Lũy kế 8 tháng năm 2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 36.587 m³, tăng 0,23%; sản lượng củi thước 52.492 ster, giảm 0,04% so với cùng kỳ chủ yếu là khai thác rừng trồng.

Công tác trồng 50 triệu cây xanh: Tính đến hết ngày 31/7/2023, toàn tỉnh đã thực hiện trồng được 3.236.069 cây xanh các loại, đạt 26,1% so với kế hoạch năm 2023.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 10/7/2023 - 10/8/2023 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm lâm luật là 16 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 1,73 ha, lâm sản thiệt hại 194 m³. Lũy kế đến 10/8/2023, tổng số 152 vụ, giảm 17,39%; diện tích thiệt hại do phá rừng 13,05 ha, giảm 47,21%; thu nộp ngân sách 1,7 tỷ đồng.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, tháng 8 và 8 tháng năm 2023 tăng trưởng so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ngành công nghiệp chế biến và cung cấp nước; ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia, nên chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2023

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 năm 2023 tăng 2% so với cùng kỳ; tăng chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,41%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 2,97%; ngành khai khoáng giảm 7,77%; ngành sản xuất, phân phối điện giảm 0,52%.

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng: Giảm 7,77% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 7,8% do thời tiết trong tháng không thuận lợi, mưa nhiều và xảy ra tình trạng ngập lụt cục bộ xảy ra một số nơi gây ảnh hưởng đến khai thác và vận chuyển.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tăng 5,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng như: Ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 60,21%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 27,14%; ngành chế biến thực phẩm tăng 19,09%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 17,68%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 10,67%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,57%; ngành sản xuất đồ uống tăng 1,4%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 47,43%; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 0,26%. Tình hình sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo hiện nay trên địa bàn vẫn còn một số công ty sản xuất cầm chừng do nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng cao, không có hợp đồng sản xuất mới, mặt khác nhu cầu sử dụng sản phẩm cho phục vụ sản xuất cho mùa vụ chưa cao.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,52% so với cùng kỳ; trong đó sản xuất và phân phối điện giảm 2,21%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,97%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 2,62% và hoạt động thu gom rác thải tăng 4,31% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 so với cùng kỳ (%)

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	106,03	89,29	153,36	102,00
1. Khai khoáng	43,12	91,05	216,37	92,23
2. Chế biến, chế tạo	125,57	83,60	136,44	105,41
3. Sản xuất, phân phối điện	92,34	96,40	173,13	99,48
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,56	96,91	109,66	102,97

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 8 năm 2023:



Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm cao lanh đạt 52,2 ngàn tấn, giảm 17,9%; đá xây dựng đạt 358,1 ngàn m³, giảm 0,15% do thời tiết trong tháng không thuận lợi, mưa nhiều và xảy ra tình trạng ngập lụt cục bộ xảy ra một số nơi gây ảnh hưởng đến khai thác, một số doanh nghiệp trong lĩnh vực này giảm công suất sản xuất.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm quả và hạt ướp lạnh đạt 1.053 tấn, tăng 32,69%; rau ướp lạnh đạt 790 tấn, tăng 29,04%; phân bón NPK đạt 20,4 ngàn tấn, tăng 12,81%; sợi xe từ lông động vật đạt 205 tấn tăng 12,1%; chè (trà) đạt 1.139 tấn, tăng 6,62%; ôxit nhôm đạt 65 ngàn tấn, tăng 5,11%; bia đóng lon đạt 10,8 triệu lít, tăng 2,11%; bê tông trộn sẵn đạt 61,7 ngàn m³, giảm 1,84%; vải lụa tơ tằm đạt 106 ngàn m², giảm 1,75% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn đạt 1.034 triệu kwh, giảm 2,48%; sản phẩm nước sạch đạt 3,1 triệu m³, tăng 2,62% so với cùng kỳ.

2.2. Sản xuất công nghiệp 8 tháng năm 2023

Tính chung 8 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3,11% so với cùng kỳ năm trước, tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp, trong đó ngành khai khoáng tăng 1,18%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,8%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,48%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 2,06%.

Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng: Ngành sản xuất chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 38,68%; ngành dệt tăng 25,43%; chế biến thực phẩm tăng 10,26%; sản xuất kim loại tăng 3,25%; sản xuất trang phục tăng 1,42%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 1,19%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: Ngành sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu giảm 37,95%; sản xuất đồ uống giảm 4,07%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 2,13% so với cùng kỳ.



Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 8 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)
Một số sản phẩm tăng			
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	373	167,60
Chè (trà) nguyên chất	Tấn	10.413	131,48
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	7.777	113,77
Alumin	Tấn	499.535	103,25
Đá xây dựng	1000 M ³	2.096,9	102,43
Một số sản phẩm giảm			
Bia đóng lon	1000 lít	76.476	99,85
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	448.342	98,66
Sợi len lông cừu	Tấn	1.328	98,56
Phân bón NPK	Tấn	68.255	97,87
Điện sản xuất của các nhà máy	Triệu KWh	5.893	95,87
Gạch xây dựng	1000 viên	322.993	88,87
Hạt điều khô	Tấn	338	81,62

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Trong 8 tháng năm 2023 chỉ số lao động của các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp tăng 2,68% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 5,05%; ngành công nghiệp chế

biên chế tạo tăng 3,22%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 1,73%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,35%. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 0,66%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,07% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,87% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Đăng ký kinh doanh: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới từ đầu tháng đến ngày 19/8/2023 có 76 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 2.476,9 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 5% về số lượng và tăng 418,9% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/8/2023 có 912 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 6.985,8 tỷ đồng, giảm 8,2% về số lượng và giảm 45,1% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Tính từ đầu tháng đến ngày 19/8/2023 có 19 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 18,8%; 10 doanh nghiệp giải thể, tăng 66,7%; 11 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 15,4% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/8/2023 có 516 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 14,2%; 237 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 13,5% và 151 doanh nghiệp giải thể, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư

Trong tháng 8 năm 2023, Tỉnh ủy, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các huyện, thành phố và các Sở, Ban, Ngành cần bám sát, nắm chắc tiến độ đầu tư, tiến độ giải ngân của từng công trình, dự án và chỉ đạo các chủ đầu tư, đơn vị thi công lập tiến độ tổng thể, tiến độ chi tiết của từng dự án từ nay đến cuối năm 2023 có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ hoàn thành từng hạng mục về khối lượng vật liệu, nhân công hàng ngày trên công trường để làm cơ sở kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân từng công trình, dự án, góp phần bảo đảm tiến độ kế hoạch vốn đầu tư công của địa phương.

Dự ước tháng 8/2023 tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 698,6 tỷ đồng, tăng 16,76% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 595,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 85,29% trong tổng vốn, tăng 17,41% so với cùng kỳ. Trong tháng, chủ yếu tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng, công trình văn hóa, trường học, công trình công cộng,... đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh. Đồng thời tiếp

² Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

tục tập trung và đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn, cụ thể:

(1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 325,4 tỷ đồng, tăng 19,66% so với cùng kỳ.

(2). Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 113,2 tỷ đồng, tăng 21,96% so với cùng kỳ.

(3). Vốn nước ngoài (ODA) đạt 6,4 tỷ đồng, giảm 31,29% so với cùng kỳ.

(4). Vốn xổ số kiến thiết đạt 144,9 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ.

(5). Vốn khác ước đạt 6 tỷ đồng, tăng 8,26% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 102,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,71% trong tổng vốn, tăng 13,08% so với cùng kỳ, cụ thể:

(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 84 tỷ đồng, tăng 13,62% so với cùng kỳ.

(2). Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 6,1 tỷ đồng, tăng 14,06% so với cùng kỳ.

(3). Vốn khác 12,7 tỷ đồng, tăng 9,18% so với cùng kỳ.

Dự ước trong 8 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 3.126 tỷ đồng, tăng 10,28% so với cùng kỳ, đạt tỷ lệ 38,32% so với kế hoạch. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.690,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,07% trong tổng vốn, tăng 12,09% so với cùng kỳ.

(1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.416,1 tỷ đồng, tăng 13,11% so với cùng kỳ.

(2). Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 442,4 tỷ đồng, tăng 16,94% so với cùng kỳ.

(3). Vốn nước ngoài (ODA) đạt 6,4 tỷ đồng, giảm 75,53% so với cùng kỳ.

(4). Vốn xổ số kiến thiết đạt 791,5 tỷ đồng, tăng 11,89% so với cùng kỳ.

(5). Vốn khác ước đạt 34,1 tỷ đồng, giảm 6,74% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện: đạt 435,5 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,93% trong tổng vốn, giảm 0,31% so với cùng kỳ, cụ thể:

(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 344,5 tỷ đồng, tăng 4,11% so với cùng kỳ.

(2). Vốn tinh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 56,7 tỷ đồng, giảm 20,32% so với cùng kỳ.

(3). Vốn khác 34,2 tỷ đồng, tăng 6,82% so với cùng kỳ.



Tính đến tháng 8/2023, trên địa bàn tỉnh có 546 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai, trong đó một số công trình lớn trên các địa bàn như: sửa chữa, nâng cấp đường vào thôn Đất Làng, xã Xuân Trường, cải tạo, nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; đầu tư 5 trường Tiểu học và THCS đạt chuẩn thành phố Bảo Lộc; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung thị trấn Bằng Lãng (giai đoạn 1), đường giao thông từ xã Phi Tô huyện Lâm Hà đi Xã Lát; nâng cấp, mở rộng đường ĐH,12 (đoạn từ ngã ba Trường THPT Pró đến cầu Sắt xã Tu Tra) huyện Đơn Dương; đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường THCS Lê Hồng Phong và Trần Phú huyện Đức Trọng; nâng cấp, mở rộng đường từ ngã ba Minh Rồng đi xã Lộc Quảng huyện Bảo Lâm; xây đường liên xã từ thôn 1 Xã Đạ Oai đi Đạ Tồn huyện Đạ Huoai; nâng cấp đường Tiên Hoàng – Đồng Nai Thượng huyện Cát Tiên...

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính³

Nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách trong những tháng đầu năm 2023, các ngành chức năng tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về điều hành thu, chi ngân sách Nhà nước theo các văn bản chỉ đạo của

³ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương tháng 8 đạt 1.304 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng năm 2023 ước đạt 20.253,1 tỷ đồng, bằng 103,86% dự toán địa phương và tăng 2,51% so với cùng kỳ.

Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh; đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách theo lộ trình, kế hoạch đã đề ra; tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương cơ bản đã thực hiện đảm bảo được các khoản thu, chi theo dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 8/2023 ước đạt 952,7 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm 31/8/2023 ước đạt 8.556,1 tỷ đồng, bằng 59,01% dự toán địa phương, giảm 14,09% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- Thu nội địa tháng 8/2023 ước đạt 920,1 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng năm 2023 đạt 8.345,8 tỷ đồng, bằng 59,02% dự toán địa phương và giảm 14,52% so với cùng kỳ, trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.540,9 tỷ đồng, tăng 17,98%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 759,3 tỷ đồng, tăng 7,07%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 74,9 tỷ, tăng 51,99%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 87,7 tỷ đồng, tăng 20,38%; thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 1.440,1 tỷ đồng, tăng 38,15% so với cùng kỳ.

- Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu tháng 8/2023 ước đạt 32,6 tỷ đồng; trong 8 tháng năm 2023 đạt 210,4 tỷ đồng, bằng 58,43% dự toán địa phương và tăng 7,84% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 8/2023 ước đạt 1.075 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng năm 2023 ước đạt 10.898,2 tỷ đồng, bằng 55,64% dự toán địa phương và tăng 3,37% so với cùng kỳ, trong đó, chi thường xuyên 8 tháng đầu năm đạt 5.100,5 tỷ đồng, bằng 50,96% dự toán địa phương, tăng 2,94%; chi đầu tư phát triển đạt 2.252,6 tỷ đồng, bằng 40,63% dự toán địa phương và tăng 1,15% so với cùng kỳ.



5.2. Hoạt động tín dụng⁴

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 619 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 8/2023 đạt 6.000 tỷ đồng.

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,5%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,14% - 4,54%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,21%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 6,88%/năm.

Tín dụng ngân hàng tính đến 31/8/2023

(So với thời điểm 31/12/2022)



Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/8/2023, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 94.700 tỷ đồng, tăng 3,94% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó, tiền gửi VND đạt 91.900 tỷ đồng, tăng 5,06% so với thời điểm kết thúc năm 2022. Phân theo cơ cấu tiền gửi: Tiền gửi tiết kiệm đạt 66.280 tỷ đồng, tăng 7,79%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 26.500 tỷ đồng, giảm 1,57%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/8/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 165.000 tỷ đồng, tăng 4,09% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 124.500 tỷ đồng, tăng 4,41% và

⁴ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

đư nợ trung hạn và dài hạn đạt 40.500 tỷ đồng, tăng 3,11% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

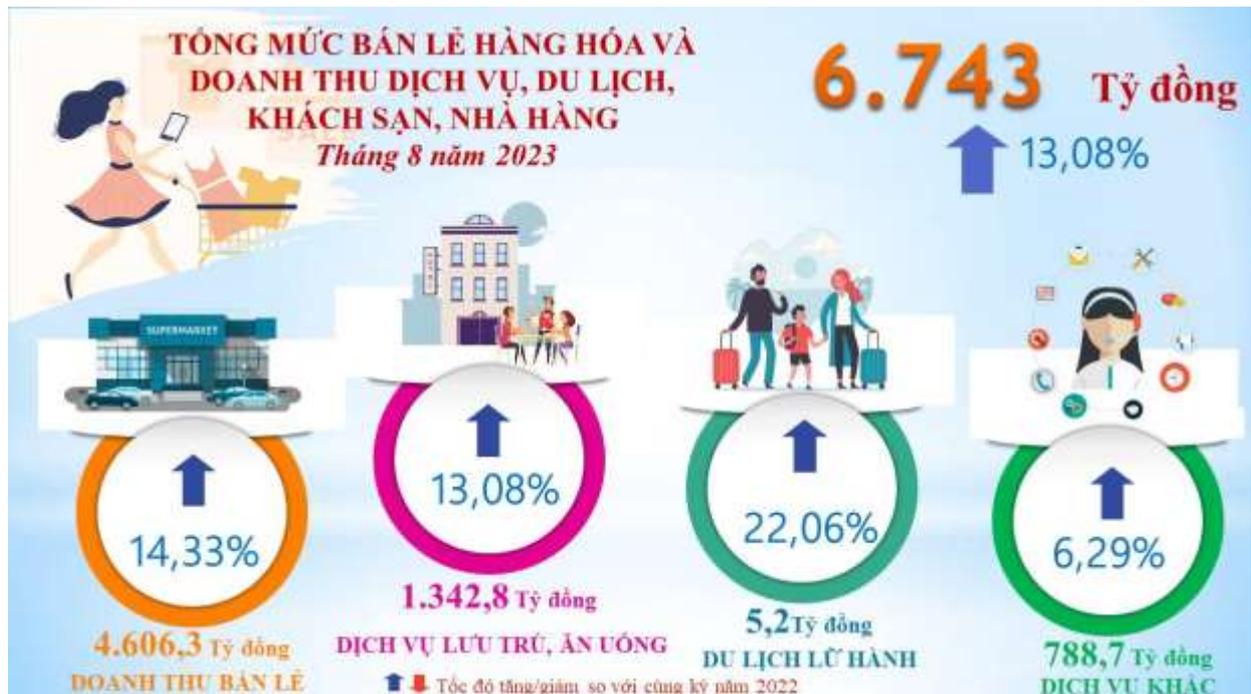
Tính đến 31/8/2023, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 0,65% trong tổng dư nợ và tăng 164,85% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong tháng 8/2023, tình hình kinh tế trong nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nói riêng tiếp tục bị ảnh hưởng do suy thoái toàn cầu, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trên tất cả các ngành, lĩnh vực; chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh phải đối mặt với không ít các yếu tố rủi ro và thách thức mới. Tuy nhiên, với sự quyết tâm của các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục thực hiện đồng bộ, thực chất, hiệu quả, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại các Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Chương trình hành động của UBND tỉnh, kết quả hoạt động các lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn trong tháng 8 có nhiều chuyển biến tích cực.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 8/2023 đạt 6.743 tỷ đồng, tăng 13,08% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,6%). Lũy kế 8 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 51.649,9 tỷ đồng, tăng 11,61% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,3%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 4.606,3 tỷ đồng, chiếm 68,31% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 14,33% so với cùng

kỳ; trong đó, có 06/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 12,72% đến 34,65% và 06/12 nhóm doanh thu giảm so với cùng kỳ (nhóm ô tô các loại giảm nhiều nhất 24,74% và nhóm nhiên liệu khác giảm ít nhất 2,11%); một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.940,1 tỷ đồng, tăng cao nhất 34,65% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng như thịt heo, gà...; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 663,6 tỷ đồng, tăng 22,76%, do nhu cầu tiêu thụ sắt thép, xi măng, cát, đá... tăng mạnh; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 475,1 tỷ đồng, tăng 24,42% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 8 tháng đầu năm 2023 đạt 35.954,5 tỷ đồng, tăng 13,02% so với cùng kỳ; có 09/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng, tăng từ 4,44% (nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục) đến 30,25% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng) so với cùng kỳ; 03/12 nhóm hàng hóa giảm, nhóm ô tô các loại đạt 2.998,8 tỷ đồng, giảm nhiều nhất 16,52% và nhóm xăng dầu các loại đạt 3.239,4 tỷ đồng, giảm ít nhất với 0,8% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 8/2023 ước đạt 1.342,8 tỷ đồng, tăng 13,08% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 217,9 tỷ đồng, tăng 11,96%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.124,9 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 8 tháng đầu năm 2023 đạt 9.196,7 tỷ đồng, tăng 7,7% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.703,9 tỷ đồng, tăng 7,75% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 7.492,8 tỷ đồng, tăng 7,69% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ lũy kế 8 tháng đạt 4.168,3 nghìn lượt khách, tăng 9,02% so với cùng kỳ. Trong đó, khách quốc tế đạt 231,3 nghìn lượt khách, tăng 379,87% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 8/2023 đạt 5,2 tỷ đồng, tăng 22,06% so với cùng kỳ; doanh thu 8 tháng đầu năm đạt 43,8 tỷ đồng, tăng 11,49% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tăng trưởng khá.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 8/2023 ước đạt 788,7 tỷ đồng, tăng 6,29% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 2,11% đến 26,3%; một số nhóm dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn như nhóm dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí đạt 439,1 tỷ đồng, tăng 9,94%; nhóm dịch vụ khác đạt 93,9 tỷ đồng, tăng 2,11% so với cùng kỳ; riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 115,8 tỷ đồng, giảm 5,21% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 8 tháng đầu năm 2023 đạt 6.454,9 tỷ đồng, tăng 9,64% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 8/2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 83,74 triệu USD, tăng 9,26% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 54,43 triệu USD, tăng 14,55%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 29,31 triệu USD, tăng 0,64% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 22,38 triệu USD, tăng 109,2% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện 8 tháng năm 2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 595,44 triệu USD, tăng 0,83% so với cùng kỳ và đạt 64,09% kế hoạch năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 116,99 triệu USD, tăng 13,13% so với cùng kỳ, đạt 66,1% kế hoạch năm 2023.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023 mặt hàng như Alumin và hydroxit nhôm đạt 482,83 ngàn tấn, giá trị 167,7 triệu USD, bằng 108,2% về lượng và 94,4% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 61,56 ngàn tấn, giá trị đạt 137,34 triệu USD, bằng 104,5% về lượng và 119% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 3,08 ngàn tấn, ước đạt giá trị 8 triệu USD, bằng 98,21% về lượng và 106,3% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 37,58 ngàn tấn, đạt 57,79 triệu USD; bằng 200,3% về lượng và 147% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 456 tấn, đạt 2,83 triệu USD, bằng 114,23% về lượng và 101,1% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại ước đạt 47,23 triệu USD, bằng 105,4% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 75,31 triệu USD, bằng 78,04 % so với cùng kỳ.

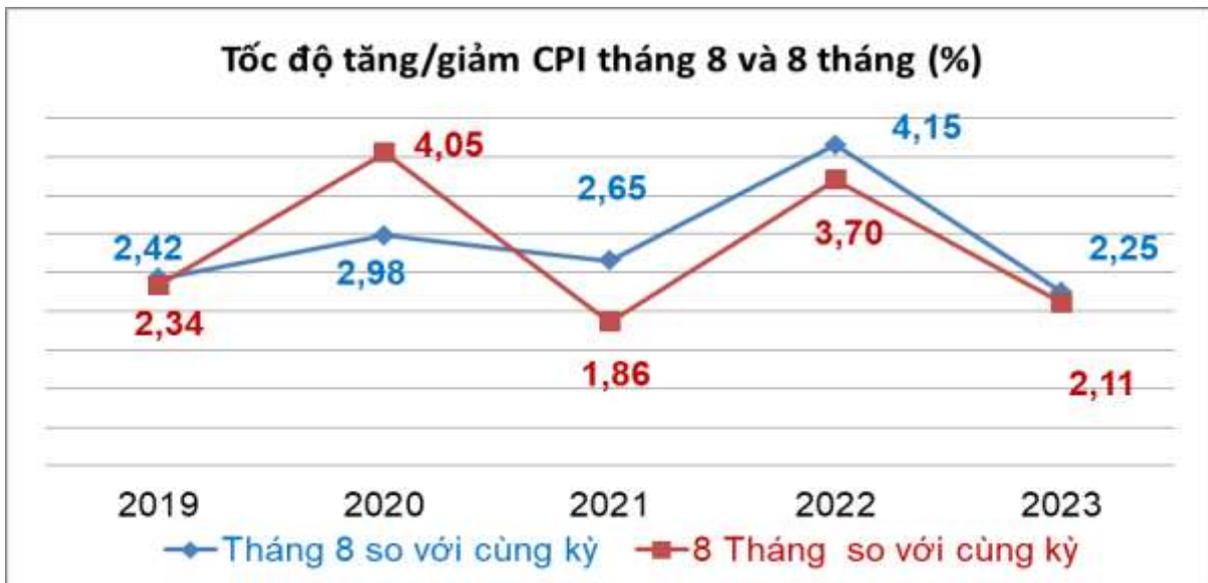
6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 1,18% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 tăng 1,72%; so với cùng kỳ năm trước tăng 2,25%. Bình quân

8 tháng đầu năm 2023, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,11% so với cùng kỳ năm trước.

So với tháng cùng kỳ, có 10/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,54% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do chi phí nguyên vật liệu sản xuất và chi phí vận chuyển tăng đã tác động làm tăng giá dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh) đến 4,72% (nhóm may mặc, mũ nón và giày dép, do giá nguyên liệu sản xuất đầu vào tăng, cơ sở nhập hàng với giá cao); riêng nhóm bưu chính viễn thông chỉ số giá giảm 0,31% so với cùng kỳ. Bình quân 8 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng từ 0,54% đến 5,76% và 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm; trong đó, nhóm may mặc, mũ nón và giày dép có chỉ số giá tăng cao nhất với 5,76% và nhóm giao thông là một trong 02 nhóm có chỉ số giá giảm và là nhóm giảm nhiều nhất với 4,1%.



6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.435 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 8/2023 tăng 0,36% so với tháng trước; tăng 0,86% so với tháng 12/2022, tăng 0,55% so với tháng cùng kỳ và bình quân 8 tháng đầu năm 2023 giảm 1,29% so với cùng kỳ.

Đồng USD trên thế giới tăng khi Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) duy trì mức lãi suất cao và có tín hiệu cho thấy Fed có thể tiếp tục tăng lãi suất vào tháng sau. Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 24.180 VND/USD, tăng 0,54% so với tháng trước, giảm 1,39% so với tháng 12/2022, tăng 1,07% so với tháng cùng kỳ và bình quân 8 tháng đầu năm 2023 tăng 1,76% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Trong tháng 8/2023, hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định. Doanh thu hoạt động vận tải, kho

bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 8/2023 đạt 556,6 tỷ đồng, tăng 21,55% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 502,9 tỷ đồng, tăng 27,09%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 49,9 tỷ đồng, giảm 19,07% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 8 tháng đầu năm 2023 đạt 4.051,1 tỷ đồng, tăng 33,48% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 3.604 tỷ đồng, tăng 35,02%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 415,4 tỷ đồng, tăng 14,89% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 8/2023 ước đạt 188,6 tỷ đồng, tăng 17,81% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,2 triệu hành khách, tăng 5,65% và luân chuyển đạt 195,6 triệu hành khách.km, tăng 6,65% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.317,8 tỷ đồng, tăng 39,98%; khối lượng vận chuyển đạt 8,7 triệu hành khách, tăng 20,11% và luân chuyển đạt 1.338,1 triệu hành khách.km, tăng 20,55% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 8 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	8,7	1.338,1	+20,11	+20,55
Đường bộ	8,6	1.337,7	+20,08	+20,55
Đường thủy nội địa	...	0,4	+9,35	+10,20

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 8/2023 ước đạt 314,4 tỷ đồng, tăng 33,13% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 29,13% và luân chuyển đạt 173,1 triệu tấn.km, tăng 28,13% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 8 tháng đầu năm 2023 đạt 2.288,3 tỷ đồng, tăng 32,12%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 5,9 triệu tấn, tăng 28,55% và luân chuyển đạt 1.247,2 triệu tấn.km, tăng 27,71% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 8 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	5,9	1.247,2	+28,55	+27,71
Đường bộ	5,9	1.247,2	+28,55	+27,71

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch trong tháng 8/2023.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trong tháng 8/2023, treo trên 712 m² Pano tuyên truyền các nội dung gồm có: Kỷ niệm 111 năm Ngày sinh Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công (07/8/1912 - 07/8/2023). Kỷ niệm 78 năm Ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2023) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 2/9. Kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2023). Kỷ niệm 54 năm thực hiện Di chúc Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969 - 2023). Kỷ niệm 77 năm Ngày truyền thống Ngành Văn hóa (28/8/1945 - 28/8/2023). Ngoài ra còn tổ chức hoạt động triển lãm kỷ vật văn hóa Đà Lạt và thực hiện các chuyên đề tìm hiểu lịch sử Đà Lạt 130 năm hình thành và phát triển phục vụ du khách và nhân dân địa phương tham quan.

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Bảo tàng Lâm Đồng trong tháng 8/2023 đón 4.784 lượt khách. Thư viện tỉnh trong tháng 8/2023 đã cấp 27 thẻ bạn đọc, phục vụ 888 lượt bạn đọc/1.069 lượt tài liệu luân chuyển. Thực hiện 03 tài liệu tuyên truyền xe loa. Phổ biến 02 phim truyện, 02 phim tài liệu, 02 phim hoạt hình. Thực hiện hoạt động chiếu phim lưu động: 30 buổi chiếu, phục vụ khoảng 12 nghìn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.2. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 8 năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Tham gia giải vô địch cử tạ thanh thiếu niên Châu Á năm 2023 tại Ấn Độ, từ ngày 24/7-5/8/2023, kết quả đạt được 3 Huy chương Vàng. Tham gia giải vô địch trẻ đẩy gậy quốc gia năm 2023 tại Hải Phòng, từ ngày 10-19/7/2023, kết quả đạt được 02 huy chương (01 Huy chương Bạc, 01 Huy chương Đồng). Tham gia giải bóng đá hạng nhì quốc gia năm 2023, xếp thứ 3 bảng A.

- *Hoạt động phong trào*: Tổ chức giải võ cổ truyền tỉnh tại thành phố Bảo Lộc, từ ngày 17-21/7/2023. Tổ chức giải cầu lông, bóng bàn gia đình toàn quốc tại Lâm Đồng, từ ngày 03-11/8/2023. Hỗ trợ các ngành tổ chức hội thao gồm: khối nội chính ngày 08/8/2023, ngành công nghệ thông tin truyền thông FPT ngày 15/8/2023.

7.3. Giáo dục

Trong tháng 8 năm 2023, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng tổng kết đánh giá kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

- Toàn tỉnh có 14.687 thí sinh đăng ký dự thi tại 39 điểm thi, với 648 phòng thi. Tổng số thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT (bao gồm cả thí sinh tự do) là 14.256 thí sinh, tỷ lệ tốt nghiệp đối với học sinh đang học lớp 12 là: 99,52% trong đó: Thí sinh hệ THPT: 13.641 thí sinh, tăng 0,14% so với năm 2022; thí sinh hệ Giáo dục thường xuyên: 608 thí sinh, đạt tỷ lệ 93,11%. Có 45 trường THPT có tỷ lệ thí sinh đậu tốt nghiệp 100%.

- UBND tỉnh Lâm Đồng tặng bằng khen cho 3 tập thể và 14 cá nhân đạt thành tích xuất sắc trong công tác chỉ đạo thực hiện tốt kỳ thi THPT năm 2023.

Chuẩn bị cho năm học 2023 – 2024:

- Sở GDĐT đã thành lập các tổ kiểm tra, tư vấn công tác sửa chữa, chỉnh trang cơ sở vật chất, trường, lớp học; bổ sung trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi, đảm bảo khuôn viên, cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp chuẩn bị cho khai giảng năm học 2023-2024, đồng thời tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Thời gian bắt đầu, kết thúc học kỳ và năm học 2023-2024:

- Bắt đầu học kỳ I từ ngày 05 tháng 9 năm 2023. Kết thúc học kỳ I trước ngày 15 tháng 01 năm 2024.

- Hoàn thành kế hoạch giáo dục học kỳ II trước ngày 25 tháng 5 năm 2024 và kết thúc năm học trước ngày 31 tháng 5 năm 2024.

7.4. Y tế

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 8 năm 2023 như sau:**

- Trong tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh ngành y tế không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Toàn ngành tiếp tục giám sát, điều trị bệnh Covid-19 đảm bảo đầy đủ thiết bị, thuốc men, vật tư phục vụ điều trị.

- Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh đã ghi nhận 141.045 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2 trong đó hiện đang điều trị 02 trường hợp, kết thúc điều trị 140.879 trường hợp, về địa phương khác 16 người, tử vong 148 người.

Từ đầu năm 2023 đến nay, toàn tỉnh đã ghi nhận 2.308 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2. Trong đó, hiện đang điều trị 02 trường hợp và đã kết thúc điều trị 2.306 trường hợp, 0 bệnh nhân tử vong.

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện thêm bệnh phong mới, duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu

chuẩn của Bộ Y tế. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân.

- Công tác phòng chống bệnh lao: Khám phát hiện 45 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 369 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt rét: Không có trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp tử vong. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết: Khám phát hiện 741 trường hợp mắc mới (tích lũy: 1.942 trường hợp), tăng 273 trường hợp so với tháng trước, giảm 316 trường hợp so với cùng kỳ; ghi nhận 01 trường hợp tử vong do sốt xuất huyết ở huyện Di Linh; phát hiện 153 ổ dịch sốt xuất huyết nhỏ và đã tổ chức xử lý kịp thời không để bùng phát thành dịch lớn.

- Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường điểm triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Quản lý và điều trị cho 1.156 bệnh nhân tâm thần phân liệt và quản lý điều trị cho 1.578 bệnh nhân động kinh. Tổng số bệnh nhân trầm cảm đang quản lý 25 bệnh nhân.

- Công tác tiêm chủng mở rộng: Từ đầu năm đến ngày 15/8 đã tiêm chủng đầy đủ cho 13.759 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 78,7% so với kế hoạch. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h sau sinh cho 13.236 trẻ, đạt 75,7% so với kế hoạch. Tiêm phòng uốn ván cho 11.809 phụ nữ có thai, đạt 70,05% so với kế hoạch. Tổ chức tiêm vắc xin Sởi-Rubella (MR) cho 11.831 trẻ đạt 61,9% so với kế hoạch. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4: 16.433 trẻ, đạt 86% so với kế hoạch. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 1: 11.602 trẻ, đạt 65,22% kế hoạch năm. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 2: 11.464 trẻ, đạt 64,44% kế hoạch năm. Tiêm Viêm não Nhật Bản Mũi 3: 10.977 trẻ, đạt 61,71% kế hoạch năm.

- Công tác phòng chống HIV/AIDS: Phát hiện 06 trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.807 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và không có trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 608 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 902 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị là 12 trẻ. Số bệnh nhân nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế là 859/902 bệnh nhân chiếm 95,4%.

- Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng 8 không có vụ ngộ độc nào xảy ra. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 78 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: trong tháng 8 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra (*tháng 8/2022 không có vụ vi phạm môi trường xảy ra*); lũy kế 8 tháng đầu năm xảy ra 01 vụ và đã xử phạt với số tiền là 320 triệu đồng (*8 tháng đầu năm 2022 có 05 vụ vi phạm môi trường xảy ra và đã xử phạt 960 triệu đồng*).

- *Tình hình thiên tai*: tháng 8 năm 2023 tình hình thiên tai làm 04 người chết, không có người bị thương. Tài sản hư hỏng 01 cầu dân sinh, có 26 ngôi nhà bị ngập nước, có 47 ha lúa và hoa màu bị ảnh hưởng và có 01 vụ sạt lở đất nghiêm trọng tại đèo Bảo Lộc, hư hỏng 02 ô tô. Ước tổng thiệt hại khoảng 1 tỷ đồng. Trong 8 tháng đầu năm 2023 xảy ra 10 vụ thiên tai (mưa lớn, mưa đá, lốc xoáy) và 14 vụ sạt lở làm chết 07 người, bị thương 04 người. Nhà bị sập, bị cuốn trôi 03 căn, bị hư hại 84 căn. Diện tích hoa màu bị thiệt hại 60,2 ha; đổ gãy cây sầu riêng, thiệt hại khoảng 10 tấn sầu riêng và 6,5 ha chanh dây hư hỏng, ngã đổ 03 cột điện, làm hư hỏng 06 cầu dân sinh, 02 điểm trường, 04 công trình thủy lợi, sạt lở 210m đường giao thông, 01ha ao cá bị thiệt hại, xe máy hư hỏng 04 chiếc, xe ô tô hư hỏng 02 chiếc và một số vật dụng gia đình khác bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 78,5 tỷ đồng. Tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình bị thiệt hại là 681,8 triệu đồng.

7.6. Tình hình an toàn giao thông

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023 xảy ra 9 vụ, tăng 3 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 5 người, giảm 1 người; số người bị thương là 5, tăng 1 người so với cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/8/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông, giảm 1 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 36 người, giảm 7 người; số người bị thương là 39 người, giảm 6 người so với cùng kỳ.

Từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023, đăng ký mới cho 649 ô tô và 3.325 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 95.255 xe ô tô; 1.246.583 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 3.551 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 7,449 tỷ đồng; tước 735 giấy phép lái xe; tạm giữ 365 xe mô tô, 68 xe ô tô./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Thạnh

1. Sản xuất nông nghiệp
(Tiến độ đến ngày 10/8/2023)

		<i>Ha; %</i>		
		Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh cùng kỳ
1.	Diện tích gieo cấy lúa			
	Lúa Đông Xuân	9.053,6	8.797,9	91,18
	Lúa Hè Thu	5.350,0	5.327,7	99,58
	Lúa Mùa	7.052,0	7.150,0	101,39
2.	Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm vụ Mùa			
	Ngô	199,6	200,0	100,20
	Sắn (mỳ)	230,7	209,5	90,81
	Mía các loại	170,0	156,6	92,12
	Rau các loại	2.768,6	2.850,0	102,94
	Hoa các loại	108,0	112,0	103,70
3.	Diện tích thu hoạch một số loại cây hàng năm vụ Hè Thu	24.472,6	24.325,8	99,40
	Lúa Hè Thu	862,0	850,0	98,61
	Ngô	2.122,6	2.220,0	104,59
	Rau các loại	14.514,0	14.620,0	100,73
	Đậu các loại	633,0	625,0	98,74
	Hoa các loại	1.800,8	1.840,0	102,18
	Cây hàng năm khác (gia vị, dược liệu, cỏ...)	5.769,9	5.509,3	95,48

2. Kết quả chăn nuôi

	Thời điểm 10/8/2022	Thời điểm 10/8/2023	Thời điểm 10/8/2023 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	14.016	14.263	101,76
Số lượng bò (Con)	99.171	101.374	102,02
Số lượng heo (Con)	433.432	433.669	100,05
Số lượng gà (Nghìn con)	4.910	4.888	99,54
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt trâu	676,5	689,0	101,85
Thịt bò	3.888,0	4.033,0	103,73
Thịt lợn	49.036,7	51.361,0	104,74
Sản lượng thịt gia cầm (Tấn)	18.214,0	18.865,5	103,58
Thịt gà	15.410,7	14.541,0	94,36
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gà (1000 quả)	198.104,2	216.478,0	109,27
Sản lượng sữa bò (Tấn)	72.806,0	76.264,3	104,75

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	280	1.111	98,25	100,54
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	4.500	36.587	101,93	100,23
Sản lượng củi khai thác	Ster	2.985	52.492	99,24	99,96
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/8/2023)					
Số vụ cháy rừng	Vụ	9	25,0	-	2.500,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	5,38	56,30	-	3.882,76
Số vụ vi phạm lâm luật	Vụ	16	152	61,54	82,61
Diện tích rừng bị phá	Ha	1,73	13,05	123,57	52,79

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ	Tháng 8/2023		%
		So với tháng trước	So với cùng kỳ	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	104,75	109,73	102,00	103,11
1. Khai khoáng	84,56	111,14	92,23	101,18
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	84,50	111,20	92,20	101,11
2. Công nghiệp chế biến , chế tạo	105,30	101,98	105,41	107,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,05	106,38	119,09	110,26
Sản xuất đồ uống	100,61	104,67	101,40	95,93
Dệt	104,61	102,48	101,58	125,43
Sản xuất trang phục	109,44	93,03	104,45	101,42
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	111,02	96,77	160,21	138,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	136,50	103,92	107,57	94,09
In, sao chép bản ghi các loại	102,01	102,36	103,17	99,18
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,36	94,08	112,81	97,87
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,57	132,39	52,57	62,05
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	139,67	96,23	110,67	104,08
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,04	102,32	99,74	95,47
Sản xuất kim loại	105,73	98,77	105,11	103,25
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	122,77	110,47	117,68	96,61
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	89,31	95,54	109,49	195,27
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,53	103,84	100,78	101,19
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,42	108,19	127,14	127,05
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,65	118,72	99,48	97,94
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	105,76	119,13	97,79	96,86
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,38	101,32	102,97	106,48
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,21	101,68	102,62	106,56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105,02	100,00	104,31	106,18

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước thực hiện tháng 8 năm 2023	Ước thực hiện 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	281.101	358.081	2.096.872	99,85	102,43
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	18.710	52.181	197.931	82,10	99,09
Rau ướp lạnh	Tấn	1.023	790	11.606	129,04	104,39
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	3.068	1.053	7.777	132,69	113,77
Hạt điều khô	Tấn	16	-	338	-	81,62
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	760	1.139	10.413	106,62	131,48
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	136	142	851	101,08	75,77
Bia đóng lon	1000 lít	10.220	10.750	76.476	102,11	99,85
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	18	16	373	119,69	167,69
Sợi xe từ sợi tơ tầm	Tấn	179	51	749	122,56	130,96
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	190	205	1.328	112,10	98,56
Vải dệt thoi từ sợi tơ tầm	1000 m ²	218	106	1.832	98,25	130,61
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	40	40	305	66,67	90,24
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	329	271	2.604	110,16	103,90
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	1.581	1.475	20.140	108,70	112,67
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.344	20.439	68.255	112,81	97,87
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	0,8	1	9	15,38	24,83
Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Kg	2.958	3.950	24.891	80,86	89,48
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	41.037	42.750	322.993	103,86	88,87
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	60.231	61.650	448.342	98,16	98,66
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	65.806	65.000	499.535	105,11	103,25
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	965	1.034	5.893	97,52	95,87
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	599	680	3.751	97,52	95,88
Điện thương phẩm	Triệu KWh	146	148	1.213	103,07	110,99
Nước uống được	1000 m ³	3.066	3.118	24.361	102,62	106,56
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.469	5.469	41.684	104,31	106,18

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	Tháng 8/2023 so với tháng 7/2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ	% 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	99,52	101,41	102,68
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	102,48	105,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,33	99,94	103,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	109,00	101,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,49	99,65
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,00	102,48	105,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,32	118,26	117,53
Sản xuất đồ uống	100,00	94,31	103,54
Dệt	89,81	95,49	106,47
Sản xuất trang phục	100,69	102,98	103,84
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	100,25	103,61	119,12
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	90,48	75,88
In, sao chép bản ghi các loại	100,00	100,00	99,62
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	89,36	91,81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,31	95,83	97,09
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	105,56	109,64
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,77	86,42	90,08
Sản xuất kim loại	99,70	100,20	99,09
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	116,00	115,10
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	111,54	106,50
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	58,97	58,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	109,00	101,73
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,12	99,10
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,00	100,41
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,94	98,92	99,34
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,62	107,27	106,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	93,75	93,13	101,87

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 8, 8 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	8.162.798	535.914	698.614	3.125.962	116,76	110,28
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	7.159.749	442.854	595.864	2.690.513	117,41	112,09
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.611.531	199.306	325.361	1.416.067	119,66	113,11
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.566.980	93.779	113.221	442.408	121,96	116,94
Vốn nước ngoài (ODA)	274.792	-	6.412	6.412	68,71	24,47
Xổ số kiến thiết	1.706.446	140.489	144.870	791.486	113,30	111,89
Vốn khác	-	9.280	6.000	34.140	108,26	93,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.003.049	93.059	102.750	435.449	113,08	99,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	71.436	84.000	344.546	113,62	104,11
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		15.346	6.100	56.735	114,06	79,68
Vốn khác		6.277	12.650	34.168	109,18	106,82
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã		-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã		-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		8 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.623.000	14.500.000	952.714	8.556.120	67,78	59,01	85,91
A. Thu nội địa	12.308.000	14.140.000	920.137	8.345.769	67,81	59,02	85,48
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.368.000	8.600.000	556.829	5.409.212	73,41	62,90	84,31
Thu từ DNNN trung ương	986.000	959.000	62.345	759.258	77,00	79,17	107,07
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	3.754	74.908	117,04	115,24	151,99
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	3.419	87.714	97,46	96,39	120,38
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	240.372	2.540.850	88,75	82,28	117,98
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	112.407	943.990	68,90	45,85	49,43
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	32.000	5.892	32.407	216,05	101,27	280,80
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	70.847	417.842	50,34	36,33	49,20
Phí, lệ phí	300.000	306.000	21.169	230.895	76,97	75,46	103,64
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	36.624	321.348	37,81	37,81	73,42
2. Thu từ đất và nhà	3.010.000	3.420.000	204.185	1.123.034	37,31	32,84	55,49
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	188.940	846.266	31,93	28,50	51,58
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	40.000	91.000	6.000	45.546	113,87	50,05	79,83
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	320.000	360.000	9.245	231.222	72,26	64,23	70,97
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	120.000	1.623	67.734	61,58	56,45	103,12
4. Thu khác ngân sách	320.000	400.000	32.000	305.736	95,54	76,43	141,33
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.600.000	125.500	1.440.053	96,00	90,00	138,15
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	360.000	32.577	210.351	66,78	58,43	107,84
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.110.379	19.499.507	1.304.007	20.253.146	118,37	103,86	102,51
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	874.007	8.011.938	68,15	58,53	85,35
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.353.379	5.353.379	430.000	3.440.000	64,26	64,26	87,80

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		8 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 8 năm 2023	8 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.199.279	19.588.407	1.075.000	10.898.223	63,36	55,64	103,37
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	14.463.029	16.852.157	925.000	7.353.636	50,84	43,64	102,16
I. Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	275.000	2.252.646	46,06	40,63	101,15
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	4.801.809	5.221.991	275.000	2.146.280	44,70	41,10	101,40
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	88.900	88.900	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		233.500	-	106.366	-	45,55	-
II. Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	650.000	5.100.503	54,94	50,96	102,94
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	300.000	2.250.251	55,84	55,84	104,31
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	2.000	13.298	42,32	42,32	97,77
III. Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay		2.500	-	487	-	19,48	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.736.250	2.736.250	150.000	519.822	19,00	19,00	156,79
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.138.500	2.138.500	100.000	236.455	11,06	11,06	97,66
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.449	84.449	-	72.878	86,30	86,30	81,51
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	513.301	513.301	50.000	210.489	41,01	41,01	-
C. CHI TẠM ỨNG			-	3.024.765	-	-	-
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC			-	-	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 31/7/2023	Ước thực hiện đến 31/8/2023	Thực hiện đến 31/8/2023 So với 31/12 năm 2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	91.107	94.296	94.700	103,94
1. Tiền gửi	88.414	92.390	92.780	104,94
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	87.474	91.506	91.900	105,06
Ngoại tệ	940	884	880	93,62
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	66.055	66.280	107,79
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	26.335	26.500	98,43
2. Phát hành giấy tờ có giá	2.693	1.906	1.920	71,30
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	2.693	1.906	1.920	71,30
TỔNG DƯ NỢ	158.518	163.957	165.000	104,09
A. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	119.241	123.640	124.500	104,41
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	40.317	40.500	103,11
B. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	158.377	163.745	164.800	104,06
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	212	200	141,84
C. Nợ xấu	404	1.068	1.070	264,85
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,25	0,65	0,65	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	117.046	117.700	104,01
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	15.342	15.500	94,48
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	376	380	88,99

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 7	tháng 8
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023 so	2023 so với
				với cùng kỳ	cùng kỳ
TỔNG SỐ	6.971,1	6.743,0	51.649,9	113,08	111,61
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>					
Doanh thu bán lẻ	4.580,6	4.606,3	35.954,5	114,33	113,02
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.494,7	1.342,8	9.196,7	113,08	107,70
Du lịch lữ hành	6,5	5,2	43,8	122,06	111,49
Dịch vụ khác	889,3	788,7	6.454,9	106,29	109,64

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
				tháng 7	tháng 8
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
				so với	so với
				cùng kỳ	cùng kỳ
TỔNG SỐ	4.580,6	4.606,3	35.954,5	114,33	113,02
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.880,1	1.940,1	14.715,6	134,65	123,35
Hàng may mặc	222,1	229,6	1.869,4	123,46	108,94
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	455,0	475,1	3.620,5	124,42	110,77
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	48,4	53,1	401,1	92,94	104,44
Gỗ và vật liệu xây dựng	633,7	663,6	4.746,5	122,76	130,25
Ô tô các loại	434,4	375,7	2.998,8	75,26	83,48
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	183,6	171,5	1.545,7	95,79	103,06
Xăng, dầu các loại	364,3	364,5	3.239,4	83,16	99,20
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	33,9	34,6	301,8	97,89	96,50
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	69,5	67,9	647,4	91,35	109,66
Hàng hóa khác	136,0	103,6	927,9	112,72	116,37
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	119,6	127,0	940,4	121,44	116,03

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
				<i>Tỷ đồng, %</i>	
TỔNG SỐ	2.390,5	2.136,7	15.695,4	110,50	108,50
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.494,7	1.342,8	9.196,7	113,08	107,70
Dịch vụ lưu trú	300,8	217,9	1.703,9	111,96	107,75
Dịch vụ ăn uống	1.193,9	1.124,9	7.492,8	113,30	107,69
Du lịch lữ hành	6,5	5,2	43,8	122,06	111,49
Dịch vụ khác	889,3	788,7	6.454,9	106,29	109,64
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	117,0	115,8	927,9	94,79	95,19
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44,5	45,2	342,9	104,15	104,78
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	17,8	18,2	125,3	117,24	108,75
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	56,1	56,9	420,3	105,29	105,29
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	542,6	439,1	3.791,1	109,94	115,64
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	19,5	19,6	146,9	126,30	111,19
Dịch vụ khác	91,8	93,9	700,5	102,11	106,09
				<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>	
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	694.873	492.299	4.168.288	106,55	109,02
- Lượt khách ngủ qua đêm	685.627	483.612	4.095.931	106,66	109,09
Khách quốc tế	15.215	14.324	231.280	105,26	479,87
Khách trong nước	670.412	469.288	3.864.651	106,70	104,27
- Lượt khách trong ngày	9.246	8.687	72.357	100,74	105,43
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.198.260	845.132	7.371.120	116,03	121,23
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4.319	3.455	31.096	124,51	120,33
Ngày khách phục vụ - ngày khách	8.697	6.957	63.519	123,23	120,82

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 8 năm 2023**

	Tháng 8 năm 2023 so với (%):				Bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 8 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 7 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,21	102,25	101,72	101,18	102,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,96	103,65	103,17	102,09	103,32
<i>Trong đó:</i> Lương thực	128,70	108,39	106,89	104,93	103,51
Thực phẩm	117,92	101,10	101,10	101,08	102,70
Ăn uống ngoài gia đình	124,70	108,21	106,90	103,02	105,21
Đồ uống và thuốc lá	110,24	101,86	101,48	100,26	103,36
May mặc, mũ nón và giày dép	108,14	104,72	101,54	100,05	105,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng	109,51	100,59	100,19	100,69	100,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,11	103,04	101,90	100,42	103,34
Thuốc và dịch vụ y tế	103,30	100,54	100,17	100,06	100,54
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	108,42	100,57	105,50	103,43	95,90
Bưu chính viễn thông	97,97	99,69	99,71	100,02	99,90
Giáo dục	112,24	101,46	94,60	100,18	104,83
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	111,77	101,20	93,54	100,00	104,99
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,95	102,54	101,62	100,06	104,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,55	104,49	103,84	99,89	103,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	166,42	100,55	100,86	100,36	98,71
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,89	101,07	98,61	100,54	101,76

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	(%) so sánh	
				Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	562,6	556,6	4.051,1	121,55	133,48
Trong đó:					
Đường bộ	508,3	502,9	3.604,0	127,09	135,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,1	2,1	18,76	50,16
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50,7	49,9	415,4	80,93	114,89
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	3,4	3,7	29,6	62,61	73,85
Vận tải hành khách	192,9	188,6	1.317,8	117,81	139,98
Đường bộ	192,7	188,5	1.315,7	118,14	140,38
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,1	2,1	18,76	50,16
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	315,6	314,4	2.288,3	133,13	132,12
Đường bộ	315,6	314,4	2.288,3	133,13	132,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	50,7	49,9	415,4	80,93	114,89
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	50,7	49,9	415,4	80,93	114,89
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	3,4	3,7	29,6	62,61	73,85

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn 8 tháng năm 2023	(% so sánh	
				Tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,2	1,2	8,7	105,65	120,11
Đường bộ	1,2	1,2	8,6	105,65	120,08
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	201,0	195,6	1.338,1	106,65	120,55
Đường bộ	201,0	195,5	1.337,7	106,65	120,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,4	...	110,20
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	5,9	129,13	128,55
Đường bộ	0,8	0,8	5,9	129,13	128,55
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	177,9	173,1	1.247,2	128,13	127,71
Đường bộ	177,9	173,1	1.247,2	128,13	127,71
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 8/2023 ước đạt 2,5 nghìn HK và 8 tháng đầu năm 2023 ước đạt 41,6 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 8 năm 2023	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	-	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	741	70,10
- Bệnh phong hiện có	"	124	42,91
- Bệnh lao hiện có	"	369	112,84
- Nhiễm HIV mới	"	6	
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.807	101,23
- Nhiễm AIDS mới	"	-	
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	-	
Tử vong do AIDS tích lũy	"	608	100,33
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	4.784	110,59
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	888	-
3- Hoạt động thể thao			
Giải vô địch cử tạ thanh thiếu niên Châu Á năm 2023 tại Ấn Độ			
- Huy chương vàng	Huy chương	3	
Giải vô địch trẻ đẩy gậy quốc gia năm 2023 tại Hải Phòng			
- Huy chương bạc	"	1	
- Huy chương đồng	"	1	

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 8	8 tháng
		tháng 8	8 tháng	năm 2023	năm 2023
Đơn vị tính		năm	năm	so với	so với
		2023	2023	cùng kỳ	cùng kỳ (%)
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	9	61	150,00	98,39
Đường bộ	"	9	61	150,00	98,39
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	5	36	83,33	83,72
Đường bộ	"	5	36	83,33	83,72
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	5	39	125,00	86,67
Đường bộ	"	5	39	125,00	86,67
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2023 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 8/2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Vụ Mùa năm 2023)

Diện tích lúa gieo trồng vụ Đông Xuân, Hè Thu, vụ Mùa (10/8/2023)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa vụ Hè thu 2023



200 Ha



0,2%



2.850 Ha



2,94%



112 Ha



3,7%

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật
(Tháng 8 năm 2023)

280 Ha ↓ 1,75%

Trồng rừng mới
tập trung



Vi phạm
luật lâm nghiệp

16 vụ ↓ 38,46%

4.500 m³
Sản lượng gỗ khai thác

↑ 1,93%



Diện tích thiệt hại
1,73 ha

2.985 ster
Sản lượng củi khai thác

↓ 0,76%



Thu nộp ngân sách
1,7 tỷ đồng



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Tháng 8 năm 2023)

Công nghiệp khai khoáng

↓ 7,77%



Công nghiệp chế biến, chế tạo

↑ 5,41%



Sản xuất và phân phối điện

↓ 0,52%



Cung cấp nước; HĐ quản lý, xử lý nước thải, rác thải

↑ 2,97%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP



↑ 2%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Tháng 8 năm 2023)



↓ 5%

76

Doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↓ 15,4%

11

Doanh nghiệp

DN quay trở lại hoạt động



↑ 18,8%

19

Doanh nghiệp

DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh



↑ 66,7%

10

Doanh nghiệp

DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng 8 năm 2023)



698,6 tỷ đồng
↑ **16,76%**

Trong đó:



↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

(Ước thực hiện đến 31 tháng 8 năm 2023)



Tổng nguồn vốn huy động

94.700 tỷ đồng
↑ **3,94%** so với
31/12/2022

↑ **4,09%** so với
31/12/2022

165.000 tỷ đồng

Tổng dư nợ tín dụng

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(8 Tháng năm 2023)

8.556,1 tỷ đồng

↓ **14,09%**



Trong đó:

Thu nội địa

8.345,8 tỷ đồng

↓ **14,52%**



**Thu từ hoạt động
xuất nhập khẩu**

210,4 tỷ đồng

↑ **7,84%**



↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(8 Tháng năm 2023)

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển

2.252,6 tỷ đồng

↑ **1,15%**

10.898,2
tỷ đồng

↑ **3,37%**



**Chi
thường xuyên**

5.100,5
tỷ đồng

↑ **2,94%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm
so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

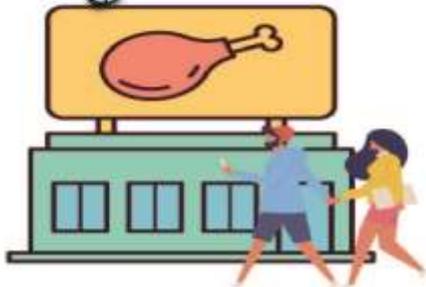
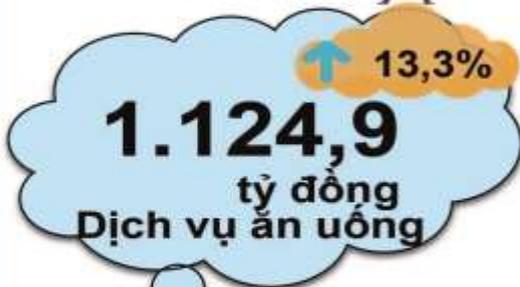
(Tháng 8 năm 2023)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



↑ 13,08%
6.743
tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước



DU LỊCH

(Tháng 8 năm 2023)

Tổng lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

492,3

Nghìn lượt khách

↑ 6,55%



Trong đó: Khách quốc tế 14,3 nghìn lượt

↑ 5,26%

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(Tháng 8 năm 2023)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ 5,65%

1,2
triệu hành khách



↑ 6,65%

195,6
triệu hành khách.km

↑ 29,13%

0,8
triệu tấn



VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 28,13%

173,1
triệu tấn.km

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 8 năm 2023)



101,18%

Tháng 8/2023
so với tháng 7/2023

102,25%

Tháng 8/2023
so với tháng 8/2022

102,11%

Bình quân 8 tháng 2023
so với 8 tháng 2022

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 8 năm 2023)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,36% Tháng 8/2023 so
với tháng 7/2023

100,55% Tháng 8/2023 so
với tháng 8/2022

98,71% Bình quân 8 tháng
năm 2023 so với
bình quân 8 tháng
năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,54% Tháng 8/2023 so
với tháng 7/2023

101,07% Tháng 8/2023 so
với tháng 8/2022

101,76% Bình quân 8 tháng
năm 2023 so với
bình quân 8 tháng
năm 2022



XÃ HỘI

(Tháng 8 và 8 tháng năm 2023)

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/7/2023 đến 14/8/2023)



TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/12/2022 đến 14/8/2023)

